

Số: /QĐ-STC

Bắc Kạn, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán bổ sung ngân sách nhà nước năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc cấp bổ sung kinh phí cho Sở Tài chính thực hiện nhiệm vụ năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-STC ngày 31/12/2022 của Sở Tài chính về việc giao dự toán bổ sung ngân sách nhà nước năm 2022,

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán bổ sung ngân sách nhà nước năm 2022.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Chánh thanh tra Sở, Trưởng các phòng thuộc Sở và kế toán Sở chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở (Tới);
- Lưu: VT, VP (L).

GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Hằng

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI DỰ TOÁN BỔ SUNG NSNN ĐƯỢC GIAO NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STC ngày /01/2023 của Sở Tài chính Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó: Văn phòng Sở
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
-	Chi quản lý hành chính (Chương 418, loại 340, khoản 341)	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
+	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Mã dự phòng 13-200)			
+	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Mã dự phòng 12-200)	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000